

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023) Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập không điều hành
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2023)

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Thị Thúy Hà

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 011122/GUQ/-TNG ngày 01 tháng 11 năm 2022)

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời

Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số: 0709 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1101-2023-001-1

Vũ Ngọc Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 5295-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.259.844.812.960	2.607.502.163.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	283.755.423.299	512.492.211.463
1. Tiền	111		60.456.001.183	103.715.148.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		223.299.422.116	408.777.062.740
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		774.878.881.427	558.603.558.263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	696.966.931.863	470.750.212.903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		788.378.101	1.208.754.202
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	77.764.978.008	89.132.561.237
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(641.406.545)	(2.487.970.079)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.038.742.851.995	1.279.993.895.072
1. Hàng tồn kho	141		1.053.797.916.151	1.304.464.135.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.055.064.156)	(24.470.240.314)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.467.656.239	256.412.498.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	25.414.728.684	25.548.020.393
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		110.786.935.938	213.332.662.194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.265.991.617	17.531.816.142

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.970.569.639.635	2.684.341.675.673
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.680.826.157	10.680.826.157
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.680.826.157	10.680.826.157
II. Tài sản cố định	220		2.184.861.334.244	1.812.357.749.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.022.921.237.181	1.790.947.003.309
- Nguyên giá	222		3.377.794.603.345	2.962.179.867.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.354.873.366.164)	(1.171.232.864.544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	161.940.097.063	21.410.745.722
- Nguyên giá	228		196.752.454.384	47.422.684.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.812.357.321)	(26.011.938.766)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	324.998.138.157	32.066.802.409
- Nguyên giá	231		329.742.093.119	32.946.529.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.743.954.962)	(879.727.374)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		282.289.527.593	684.021.623.687
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	282.289.527.593	684.021.623.687
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		167.739.813.484	145.214.674.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	165.324.633.156	145.214.674.389
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.415.180.328	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.230.414.452.595	5.291.843.839.200

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

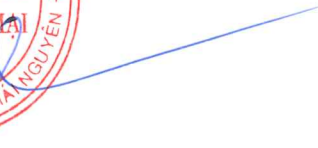
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.375.513.882.258	3.641.015.759.091
I. Nợ ngắn hạn	310		2.545.131.868.439	2.924.505.714.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	476.691.954.569	658.438.783.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.038.833.787	32.899.377.296
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	25.334.023.978	18.377.666.858
4. Phải trả người lao động	314		81.074.875.431	154.674.185.561
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	54.505.668.047	43.149.486.298
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	3.889.953.972	4.379.397.073
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.121.035.083	14.262.914.831
8. Vay ngắn hạn	320	21	1.819.310.026.330	1.961.006.518.037
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.500.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.127.997.242	37.317.385.349
II. Nợ dài hạn	330		830.382.013.819	716.510.044.223
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	8.371.977.198	1.780.588.437
2. Phải trả dài hạn khác	337		763.171.200	-
3. Vay dài hạn	338	22	821.246.865.421	714.729.455.786
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.854.900.570.337	1.650.828.080.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.854.900.570.337	1.650.828.080.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.135.230.020.000	1.051.177.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.135.230.020.000	1.051.177.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		270.776.332.224	212.319.038.365
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		102.265.079.441	72.801.115.397
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.873.469.400	250.917.939.706
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		690.728.309	66.723.600
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		172.182.741.091	250.851.216.106
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		132.711.464.558	22.568.201.927
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.230.414.452.595	5.291.843.839.200


Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	7.095.204.710.246	6.772.345.206.702
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		7.095.204.710.246	6.772.345.206.702
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	6.114.938.535.149	5.772.848.937.690
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		980.266.175.097	999.496.269.012
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	98.535.242.890	121.080.712.851
6. Chi phí tài chính	22	31	325.750.517.398	301.660.397.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		192.417.313.148	159.534.027.451
7. Chi phí bán hàng	25	32	101.008.832.542	78.285.365.057
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	360.078.891.979	367.997.249.407
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		291.963.176.068	372.633.970.045
10. Thu nhập khác	31	33	3.012.569.413	4.043.722.893
11. Chi phí khác	32	33	23.910.008.700	17.881.781.454
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(20.897.439.287)	(13.838.058.561)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		271.065.736.781	358.795.911.484
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	54.038.600.688	65.799.390.251
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.415.180.328)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		219.442.316.421	292.996.521.233
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			217.629.053.790	292.898.319.306
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			1.813.262.631	98.201.927
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.917	2.811

Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	271.065.736.781	358.795.911.484
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	221.048.756.214	194.875.750.649
Các khoản dự phòng	03	(11.224.239.692)	3.296.110.393
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29.731.346.406)	(23.452.766.430)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(301.980.978)	(3.403.861.738)
Chi phí lãi vay	06	192.417.313.148	159.534.027.451
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	643.274.239.067	689.645.171.809
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(107.240.745.415)	45.269.585.650
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	255.125.589.198	(123.792.656.792)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.643.345.230)	40.061.792.540
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(48.504.296.341)	(35.889.639.881)
Tiền lãi vay đã trả	14	(192.009.810.876)	(157.248.682.611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.164.548.886)	(63.054.069.976)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.116.102.076)	(13.445.447.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	480.720.979.441	381.546.053.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(711.823.937.812)	(471.027.901.561)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.984.499.999	1.130.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	2.653.307.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(724.839.437.813)	(467.244.412.628)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

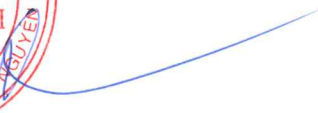
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	83.850.000.000	72.526.070.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.842.297.045.221	5.624.423.619.581
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.823.221.746.527)	(4.995.946.220.872)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(87.456.304.000)	(116.206.126.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.468.994.694	584.797.342.309
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(228.649.463.678)	499.098.983.020
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	512.492.211.463	13.512.403.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(87.324.486)	(119.174.853)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	283.755.423.299	512.492.211.463


Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 19 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.135.230.020.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.204 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.117).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 19 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 02 công ty con và 01 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần TNG Land (*)	Thái Nguyên	51,7	51,7	Kinh doanh Bất động sản
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Thái Nguyên	70,5	70,5	Xây lắp điện
Công ty liên kết					
1.	Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 48 năm.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất được phê duyệt bù trừ.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các năm tài chính nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài chính.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận

được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Thiết bị văn phòng	4 - 9
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	5 - 23

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5-7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của

ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	623.029.621	650.561.312
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.832.971.562	103.064.587.411
Các khoản tương đương tiền (*)	223.299.422.116	408.777.062.740
	283.755.423.299	512.492.211.463

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng và lãi suất là từ 2,1%/năm – 3,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp toàn bộ khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc 12 tháng và lãi suất 5,6%/năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty The Children's Place, Inc	138.639.440.551	83.136.097.010
Công ty Asmara International Limited	122.910.845.540	24.127.269.890
Công ty Desipro Pte. Ltd.	99.313.710.544	63.956.929.790
Công ty IFG Corporation	88.130.154.096	15.411.038.868
Công ty The Haddad Apparel Group., Ltd	35.355.247.326	67.965.136.567
Các khoản phải thu khách hàng khác	212.617.533.806	216.153.740.778
	696.966.931.863	470.750.212.903

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	30.056.282.620	64.848.699.329
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	16.816.083.422	16.816.083.422
- Phải thu khác	30.892.611.966	7.467.778.486
	77.764.978.008	89.132.561.237
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất được bù trừ	10.680.826.157	10.680.826.157
	10.680.826.157	10.680.826.157

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Công ty Madex SRL	600.850.132	251.205.066	Dưới 2 năm	-	-	
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	132.227.260	-	Dưới 3 năm	132.227.260	-	Dưới 3 năm
Công ty Cổ phần May Trúc Minh	159.534.219	-	Dưới 1 năm	159.534.219	-	Dưới 1 năm
Viện Công nghệ Môi trường và Biến đổi Khí hậu	-	-		2.182.208.600	-	Dưới 3 năm
Cửa hàng Vincom Việt Trì - Chi nhánh Thời trang TNG	-	-		14.000.000	-	Dưới 1 năm
	892.611.611	251.205.066		2.487.970.079	-	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	56.548.209.219	-	102.804.780.365	-
Nguyên liệu, vật liệu	318.180.462.543	(9.787.975.743)	436.925.485.022	(14.745.847.530)
Công cụ, dụng cụ	3.466.670.115	-	4.580.143.662	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	380.675.986.985	(466.285.972)	347.561.433.687	(197.104.186)
Thành phẩm	294.926.587.289	(4.800.802.441)	412.592.292.650	(9.527.288.598)
	1.053.797.916.151	(15.055.064.156)	1.304.464.135.386	(24.470.240.314)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang với số tiền là 269.181.786 VND (năm 2022: 197.104.186 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính thấp hơn giá gốc.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 4.957.871.787 VND do thanh lý hàng tồn kho đã được lập dự phòng đầu năm, và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với thành phẩm với số tiền là 4.726.486.157 VND (năm 2022: 815.510.558 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính cao hơn so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm đầu năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.597.097.932	8.892.834.312
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	6.088.029.232	5.972.229.579
- Các khoản khác	10.729.601.520	10.682.956.502
	25.414.728.684	25.548.020.393
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất	43.145.206.398	39.387.088.426
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất (i)	42.366.128.688	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.373.072.803	40.796.158.071
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	18.038.085.972	30.532.305.805
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (ii)	17.580.942.767	18.004.579.943
- Các khoản khác	10.821.196.528	16.494.542.144
	165.324.633.156	145.214.674.389
(i)	Phản ánh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tương ứng của lô đất khi xác định được đơn giá thuê đất.	
(ii)	Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.	

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị vấn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.455.086.762.784	1.491.316.597.885	4.390.300.269	8.890.863.927	2.495.342.988	2.962.179.867.853
Tăng trong năm	2.841.828.952	87.539.572.575	-	10.560.932.000	165.163.700	101.107.497.227
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	344.038.353.282	-	-	-	-	344.038.353.282
Thanh lý, nhượng bán	(1.529.131.138)	(27.927.289.551)	(74.694.328)	-	-	(29.531.115.017)
Số dư cuối năm	1.800.437.813.880	1.550.928.880.909	4.315.605.941	19.451.795.927	2.660.506.688	3.377.794.603.345
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	359.527.650.258	798.007.753.489	4.352.925.329	7.298.786.225	2.045.749.243	1.171.232.864.544
Khấu hao trong năm	72.959.008.051	137.153.898.415	19.527.949	1.251.610.037	105.053.164	211.489.097.616
Thanh lý, nhượng bán	(616.559.481)	(27.157.342.187)	(74.694.328)	-	-	(27.848.595.996)
Số dư cuối năm	431.870.098.828	908.004.309.717	4.297.758.950	8.550.396.262	2.150.802.407	1.354.873.366.164
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.095.559.112.526	693.308.844.396	37.374.940	1.592.077.702	449.593.745	1.790.947.003.309
Tại ngày cuối năm	1.368.567.715.052	642.924.571.192	17.846.991	10.901.399.665	509.704.281	2.022.921.237.181

Như trình bày tại các Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thể chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 480.756.008.357 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 384.460.350.241 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	19.783.250.377	27.639.434.111	47.422.684.488
Tăng trong năm	142.370.054.505	6.959.715.391	149.329.769.896
Số dư cuối năm	162.153.304.882	34.599.149.502	196.752.454.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.087.799.531	22.924.139.235	26.011.938.766
Khấu hao trong năm	2.553.844.337	2.956.568.227	5.510.412.564
Khác	3.290.005.991	-	3.290.005.991
Số dư cuối năm	8.931.649.859	25.880.707.462	34.812.357.321
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	16.695.450.846	4.715.294.876	21.410.745.722
Tại ngày cuối năm	153.221.655.023	8.718.442.040	161.940.097.063

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.723.230.315 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.795.010.292 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	32.946.529.783	32.946.529.783
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	301.442.219.212	301.442.219.212
Giảm khác	(4.646.655.876)	(4.646.655.876)
Số dư cuối năm	329.742.093.119	329.742.093.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	879.727.374	879.727.374
Trích khấu hao trong năm	4.051.513.501	4.051.513.501
Giảm khác	(187.285.913)	(187.285.913)
Số dư cuối năm	4.743.954.962	4.743.954.962
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	32.066.802.409	32.066.802.409
Tại ngày cuối năm	324.998.138.157	324.998.138.157

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	-	127.054.838
- Xây dựng cơ bản	282.289.527.593	683.894.568.849
<u>Trong đó:</u>		
- Dự án Khu Công nghiệp Sơn Cẩm	195.666.382.749	565.055.128.521
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai	15.010.251.514	12.013.125.252
- Dự án Phú Bình	12.698.879.271	13.585.429.406
- Dự án nhà phụ trợ Sông Công	9.316.400.620	9.316.400.620
- Dự án nhà máy TNG Phú Lương	-	46.256.353.577
- Khác	49.597.613.439	37.795.186.311
	282.289.527.593	684.021.623.687

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 2.763.606.570 VND (năm 2022: 5.694.725.554 VND).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị theo phương pháp		Giá trị theo phương pháp	
	Giá gốc	vốn chủ sở hữu	Giá gốc	vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái (i)	-	-	771.150.000	-
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (ii)	-	-	-	-
	-	-	771.150.000	-

- (i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.
- (ii) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản cam kết góp vốn với công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000

Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG chưa đi vào hoạt động.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 39, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	32.683.641.491	32.683.641.491	33.056.568.437	33.056.568.437
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Hàn TLP	21.867.991.163	21.867.991.163	18.485.472.732	18.485.472.732
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Dũng	13.640.153.255	13.640.153.255	11.610.699.588	11.610.699.588
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Việt Nam	10.096.504.791	10.096.504.791	44.208.196.086	44.208.196.086
Các công ty khác	398.403.663.869	398.403.663.869	551.077.846.722	551.077.846.722
	476.691.954.569	476.691.954.569	658.438.783.565	658.438.783.565

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã được hoàn trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	17.531.816.142	19.178.746.277	25.444.570.802	11.265.991.617
	17.531.816.142	19.178.746.277	25.444.570.802	11.265.991.617
b. Các khoản phải trả				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	201.548.214	12.353.818.962	12.119.707.490	435.659.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.664.258.998	54.038.600.688	48.164.548.886	21.538.310.800
Thuế thu nhập cá nhân	2.321.727.418	26.317.390.668	25.553.884.404	3.085.233.682
Các khoản phải nộp khác	190.132.228	9.966.849.528	9.882.161.946	274.819.810
	18.377.666.858	102.676.659.846	95.720.302.726	25.334.023.978

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền lương, nghỉ phép trích trước	27.199.997.900	28.368.480.459
Lãi vay dự trả	6.633.795.442	6.226.293.170
Chi phí vận chuyển	4.254.878.726	2.602.283.913
Các khoản trích trước khác	16.416.995.979	5.952.428.756
	54.505.668.047	43.149.486.298

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	3.889.953.972	4.379.397.073
	3.889.953.972	4.379.397.073
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ dự án CNN Sơn Cầm	7.282.978.472	-
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	1.088.998.726	1.780.588.437
	8.371.977.198	1.780.588.437

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	12.406.982.586	1.969.465.620
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.714.052.497	12.293.449.211
	22.121.035.083	14.262.914.831

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị
		VND			VND	VND
Vay ngắn hạn	1.632.236.191.981	1.632.236.191.981	5.534.136.719.294	5.518.931.420.471	(29.774.380.766)	1.617.667.110.038
Nợ dài hạn đến hạn trả	178.760.326.056	178.760.326.056	201.642.916.292	178.760.326.056	-	201.642.916.292
(Chi tiết tại thuyết minh số 22)						
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 22)	150.010.000.000	150.010.000.000	-	150.010.000.000	-	-
	1.961.006.518.037	1.961.006.518.037	5.735.779.635.586	5.847.701.746.527	(29.774.380.766)	1.819.310.026.330

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.617.667.110.038	1.632.236.191.981		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	875.643.104.376	915.434.547.440		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	497.143.649.997	502.414.456.204		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	149.016.301.533	98.804.681.445		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	95.627.004.132	69.644.865.498		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	45.628.591.394		
Khoản vay ngắn hạn khác (v)	237.050.000	309.050.000		
	201.642.916.292	178.760.326.056		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	118.000.000.000	114.777.272.733		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	49.052.000.000	41.629.014.427		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	33.929.680.000	22.354.038.896		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	400.000.000	-		
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	261.236.292	-		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	150.010.000.000		
Trái phiếu thường đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	1.819.310.026.330	1.961.006.518.037		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/469075/HĐTD đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác;

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/469075/HĐTD từ ngày 15 tháng 6 năm 2023 đến ngày 15 tháng 02 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND với lãi suất vay trong hạn là 4,8%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, đảm bảo của Công ty là 04 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 80.000.000.000 VND của Công ty tại ngân hàng theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 07/2023/469075/HĐBĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT220-TNG từ ngày 10 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 8 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng và ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng VND là 8,5%/năm, USD là 5,5%/năm. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng, mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản vay có tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy tàu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 418.CV/22/HĐTD/TN với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND (kèm theo Hợp đồng số 48/22/HĐTD/TN ngày 17 tháng 11 năm 2022 với tổng hạn mức cho vay ngắn hạn và dài hạn là 435.033.860.000 VND). Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng, không muộn hơn ngày 17 tháng 11 năm 2023. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019; khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019; toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 312/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 12 năm 2019; khung thép tiền chế hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn huy động khác thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 184/20/HĐTC/TN ký ngày 25 tháng 8 năm 2020; tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc Kế hoạch đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 theo hợp đồng thế chấp số 100/21/HĐTC/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 418/22/HĐTC/TN năm 2022.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng số 108458.22.090.2089348.TD ngày 20 tháng 12 năm 2022 với hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND, với hai ngưỡng sử dụng: ngưỡng 1 Công ty được sử dụng tối đa 50% giá trị hạn mức tín dụng, ngưỡng 2 Công ty được sử dụng Giá trị hạn mức tín dụng còn lại khi sử dụng hết giá trị tại ngưỡng 1. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30 tháng 11 năm 2023. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may của Công ty năm 2022 - 2023. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm vốn vay; LC do MB phát hành; nghĩa vụ được MB bảo lãnh.

(v) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là 6%/năm. Mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Giảm	Trong năm Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ					Số có khả năng trả nợ	Số cuối năm
		VND					VND	VND
Vay dài hạn	597.856.651.833	597.856.651.833	306.587.764.936	178.760.326.056	-	725.684.090.713	725.684.090.713	
Trái phiếu thường	445.643.130.009	445.643.130.009	1.572.560.991	150.010.000.000	-	297.205.691.000	297.205.691.000	
(Chi tiết tại Thuyết minh số 23)								
	1.043.499.781.842	1.043.499.781.842	308.160.325.927	328.770.326.056	-	1.022.889.781.713	1.022.889.781.713	

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày ở Thuyết minh số 21)	328.770.326.056	201.642.916.292
- Vay	178.760.326.056	201.642.916.292
- Trái phiếu thường	150.010.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng (Mã số 338 – Bảng cân đối kế toán)	714.729.455.786	821.246.865.421
- Vay	419.096.325.777	524.041.174.421
- Trái phiếu thường	295.633.130.009	297.205.691.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	336.090.887.683	119.320.864.224
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	271.023.476.823	355.468.333.025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	99.165.219.717	123.067.454.584
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iv)	10.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (v)	9.404.506.490	-
	725.684.090.713	597.856.651.833



(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 15 tháng 02 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 123.100.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mở rộng nhà máy TNG Phú Bình. Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/năm đối với các khoản vay bằng VND. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 29 tháng 7 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 14.500.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn công ty năm 2022. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 08/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 05 tháng 9 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 30.820.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư máy móc, thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn công ty năm 2022 (lần 2). Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 11/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 23 tháng 11 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 12.113.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn công ty 2022 (lần 3). Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 11 tháng 8 năm 2023 với tổng hạn mức tín dụng 336.293.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án nhà máy may TNG Sơn Cẩm 1 tại cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1, TP Thái Nguyên. Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 10,3%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản theo các hợp đồng đảm bảo đồng bộ trước, cùng thời điểm và sau thời điểm ngày 11 tháng 8 năm 2023 có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 11,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nai. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 11,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành

từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm,...).

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2020/469075/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 11,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/469075/HĐTD ngày 21 tháng 3 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng là 57.500.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy TNG Sông Công. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 11,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng nhà máy TNG Sông Công của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/469075/SĐBS ngày 11 tháng 7 năm 2022 (sửa đổi bổ sung cho HĐ tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019) với tổng hạn mức tín dụng là 183.931.491.700 VND và 158.957,8 USD nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên gồm:

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 296/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 12 năm 2019 với tổng số tiền cho vay tối đa là 57.532.000.000 VND nhưng không vượt quá 61% tổng mức đầu tư, để đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sông Công (không bao gồm chi phí đầu tư dây chuyền bông). Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng công bố trong từng thời kỳ, cộng (+) biên độ 3,3%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 296/19/HĐTC/TN năm 2019; và quyền sử dụng đất khu B, khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 53.100m².

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 185/20/HĐTD/TN ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 55.682.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,3% nhưng không thấp hơn sản cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 100/21/HĐTD/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 128.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất LIBOR 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do Ngân hàng thông báo.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 418.TH/22/HĐTD/TN ngày 17 tháng 10 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 47.230.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2023. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong năm đầu tiên bằng sản lãi suất cho vay theo thông báo của VCB có hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và cố định trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng kỳ cộng biên độ 3,5%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.

(iv) Khoản vay dài hạn từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 07-23/TDIT-QMT/TNG ngày 26 tháng 10 năm 2023 với tổng hạn mức tín dụng 14.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí thực hiện dự án "Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp TNG Sơn Cẩm 1, giai đoạn 1 - công suất 1.000 m³/ngày đêm". Thời hạn vay 7 năm tính từ khi bên Công ty nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn 2,6%/năm cố định trong thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo Chứng thư bảo lãnh.

(v) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp tín dụng số 170352.23.090.22383727.TD ngày 06/11/2023 với hạn mức tín dụng 110 tỷ VND. Thời hạn giải ngân tối đa 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất có điều chỉnh, chi tiết tại từng thời điểm giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn phục vụ cho dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê T5 và T6 tại Cụm công nghiệp Sơn Cẩm. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản là quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh từ dự án.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	201.642.916.292	178.760.326.056
Trong năm thứ hai	194.288.298.063	169.829.680.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	253.161.193.893	225.463.682.953
Sau năm năm	76.591.682.465	23.802.962.824
	725.684.090.713	597.856.651.833
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	201.642.916.292	178.760.326.056
Số phải trả sau 12 tháng	524.041.174.421	419.096.325.777

23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Giá trị VND	Lãi suất %
Trái phiếu thường	297.205.691.000	10	445.643.130.009	10
	297.205.691.000		445.643.130.009	

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017 (i)

Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 02

Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 03

Phí phát hành chưa phân bổ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	300.000.000.000	300.000.000.000
	-	150.000.000.000
	-	10.000.000
	(2.794.309.000)	(4.366.869.991)
	297.205.691.000	445.643.130.009

(i)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 171121/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 16 tháng 5 năm 2022, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên và tiền nguyên phụ liệu.

Các khoản trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng một năm
Trong năm thứ hai
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)
Số phải trả sau 12 tháng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	-	150.010.000.000
	-	-
	297.205.691.000	295.633.130.009
	297.205.691.000	445.643.130.009
	-	150.010.000.000
	297.205.691.000	295.633.130.009

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	926.987.790.000	40.988.785.123		55.419.591	200.704.720.977	61.186.798.009		232.327.774.557		-	1.462.251.288.257	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	292.898.319.306		98.201.927	292.996.521.233	
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		22.470.000.000	22.470.000.000	
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	11.614.317.388	11.614.317.388		(78.393.435.411)		-	(55.164.800.635)	
Phát hành cổ phiếu ESOP 2022	50.056.070.000	-	-	-	-	-	-	-		-	50.056.070.000	
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu	74.133.720.000	-	-	-	-	-	-	(74.133.720.000)		-	-	
Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(74.159.023.200)		-	(74.159.023.200)	
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	(42.047.103.200)		-	(42.047.103.200)	
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(5.574.872.346)		-	(5.574.872.346)	
Số dư đầu năm nay	1.051.177.580.000	40.988.785.123		55.419.591	212.319.038.365	72.801.115.397		250.917.939.706		22.568.201.927	1.650.828.080.109	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	217.629.053.790		1.813.262.631	219.442.316.421	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-		108.330.000.000	108.330.000.000	
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	-	-	58.457.293.859	29.463.964.044		(117.149.904.833)		-	(29.228.646.930)	
Chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu (ii)	84.052.440.000	-	-	-	-	-	-	(84.052.440.000)		-	-	
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(42.047.103.200)		-	(42.047.103.200)	
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (iv)	-	-	-	-	-	-	-	(45.409.200.800)		-	(45.409.200.800)	
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	-	-	(7.014.875.263)		-	(7.014.875.263)	
Số dư cuối năm nay	1.135.230.020.000	40.988.785.123		55.419.591	270.776.332.224	102.265.079.441		172.873.469.400		132.711.464.558	1.854.900.570.337	

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 505/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 58.457.293.859 VND, 29.463.964.044 VND, 29.228.646.930 VND và 7.014.875.263 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 505/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 523/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 5 năm 2023, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:8 với số lượng phát hành thêm là 8.405.244 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 6 năm 2023. Công ty đã hoàn thành phát hành các cổ phiếu trả cổ tức này trong năm.
- (iii) Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với số tiền là 42.047.103.200 VND trong năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2475/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2022 và tạm ứng cổ tức lần 2 với số tiền là 42.047.103.200 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3180/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2022, với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 01 năm 2023. Công ty đã thanh toán khoản tạm ứng cổ tức này trong năm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 505/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2023, Công ty đã phê duyệt chia cổ tức năm 2022 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 84.094.206.400 VND.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 881/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2023, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2023 bằng tiền mặt với mức chi trả cổ tức bằng 4%/mệnh giá và tổng số tiền là 45.409.200.800 VND với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 10 năm 2023. Công ty đã thanh toán khoản tạm ứng cổ tức này trong năm.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.523.002	105.117.758
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	113.523.002	105.117.758
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	113.523.002	105.117.758
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	113.523.002	105.117.758

(*) Gồm 5.862.541 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.847.990 cổ phiếu).

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	2.096.814	4.008.175
Euro (EUR)	57	79
Rúp Nga (RUB)	5.835	-

Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Viện Công nghệ Môi trường và Biến đổi Khí hậu	2.182.208.600	-
	2.182.208.600	-

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	5.918.409.389.313	5.633.477.127.605
Doanh thu gia công	1.099.912.954.789	1.069.990.423.889
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	56.547.121.337	49.083.270.120
Doanh thu kinh doanh bất động sản và dịch vụ khác	20.335.244.807	19.794.385.088
	7.095.204.710.246	6.772.345.206.702

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	5.103.671.981.298	4.806.921.236.051
Giá vốn gia công	948.497.232.949	912.999.125.489
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	48.762.756.985	41.881.681.413
Giá vốn kinh doanh bất động sản	14.006.563.917	11.046.894.737
	6.114.938.535.149	5.772.848.937.690

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.594.657.948.224	3.550.294.348.793
Chi phí nhân công	2.144.959.641.951	2.133.191.168.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	220.618.451.154	194.875.750.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.375.727.219	393.134.974.822
Chi phí dự phòng	941.122.557	3.296.110.393
Chi phí khác bằng tiền	244.922.216.501	101.971.271.159
	6.491.475.107.607	6.376.763.623.876

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	15.613.605.242	2.706.034.094
Lãi chênh lệch tỷ giá	82.921.637.648	118.374.678.757
	98.535.242.890	121.080.712.851

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	192.417.313.148	159.534.027.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	82.041.453.605	113.716.775.360
Chi phí tài chính khác	51.291.750.645	28.409.594.543
	325.750.517.398	301.660.397.354

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	264.380.781.487	283.713.003.916
Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.802.946.574	14.104.503.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.989.050.981	6.384.050.507
Chi phí dự phòng	335.645.066	264.981.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.812.132	4.995.669.139
Chi phí khác bằng tiền	69.718.655.739	58.535.040.212
	360.078.891.979	367.997.249.407
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	-	559.013.007
Chi phí nguyên liệu vật liệu	101.540.852	151.246.007
Chi phí vận chuyển	46.933.515.840	32.688.756.603
Chi phí xuất nhập hàng	33.272.537.790	28.850.747.971
Chi phí bán hàng khác	20.701.238.060	16.035.601.469
	101.008.832.542	78.285.365.057

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	301.980.978	1.130.181.818
Các khoản thu nhập khác	2.710.588.435	2.913.541.075
	3.012.569.413	4.043.722.893
Chi phí khác		
Các khoản phạt và bồi thường hợp đồng	4.804.056.580	10.424.639.290
Các khoản chi phí khác	19.105.952.120	7.457.142.164
	23.910.008.700	17.881.781.454

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.038.600.688	63.981.388.972
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.818.001.279
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.038.600.688	65.799.390.251

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	271.065.736.781	358.795.911.484
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	24.619.626.389	12.460.467.863
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	24.619.626.389	12.460.467.863
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	295.685.363.170	371.256.379.347
Thuế suất	0%, 5% và 20%	0%, 5% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.498.200.688	63.981.388.972
Trừ: Chi phí cho lao động nữ (459.600.000)		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.038.600.688	63.981.388.972

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi chấm dứt hợp đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể ước tính một cách chính xác do chưa có đủ thông tin và phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	217.629.053.790	292.898.319.306
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị (VND) (i)	-	(7.014.875.263)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của cổ đông Công ty mẹ (VND)	217.629.053.790	285.883.444.043
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	113.523.002	101.716.688
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.917	2.811

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị cho năm 2023, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2023 sẽ giảm đi tương ứng.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và ảnh hưởng của việc trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu thực hiện trong năm 2023, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	292.898.319.306	-	292.898.319.306
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị (VND) (i)	-	(7.014.875.263)	(7.014.875.263)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của cổ đông Công ty mẹ (VND)	292.898.319.306	(7.014.875.263)	285.883.444.043
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	101.716.688	-	101.716.688
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.880		2.811

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Đi vay	32.480.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thời	28.000.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Linh	4.480.000.000	-
Trả gốc vay	32.480.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thời	28.000.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Linh	4.480.000.000	-
Nhận vốn góp	105.480.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Linh	65.480.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thời	40.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	124.304.123	-
Ông Nguyễn Văn Thời	116.122.789	-
Ông Nguyễn Mạnh Linh	8.181.334	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác trong năm như sau:

		<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.922.920.300	3.307.040.500
	Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Đức Mạnh	kiêm Tổng Giám đốc	3.422.059.900	3.160.275.120
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.993.481.000	2.990.066.700
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	1.029.864.600	2.138.182.700
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	2.129.848.500	1.838.218.680
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	2.090.257.000	1.607.515.240
	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Bà Lương Thị Thúy Hà	kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.919.737.000	1.574.666.980
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.527.175.800	1.248.901.300
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc	1.095.689.500	-
Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	1.399.370.900	1.068.121.500
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.453.665.602	520.911.600
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị	62.927.100	242.777.300
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	180.000.000
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị	180.000.000	180.000.000
		21.406.997.202	20.416.677.620

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 70.713.861.292 VND (năm 2022: 169.793.548.331 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả.


39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền


Theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền với mức chi trả cổ tức 4%/mệnh giá với số tiền: 45.409.200.800 VND.

Giải thể Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG

Theo Quyết định số 14/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc giải thể Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG.


Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 3 năm 2024